



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa

Ngày 30/09/2025	31,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	3.5%	-4.5%

DT thuần Q3/25
128
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 7.9%
YoY: ▲ 6.00 5.3%

LN thuần Q3/25
28.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.20 8.5%
YoY: ▼0.30 -1.0%

LN sau thuế Q3/25
25.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 8.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
24.4%
YoY: +/-▲ 1.2%

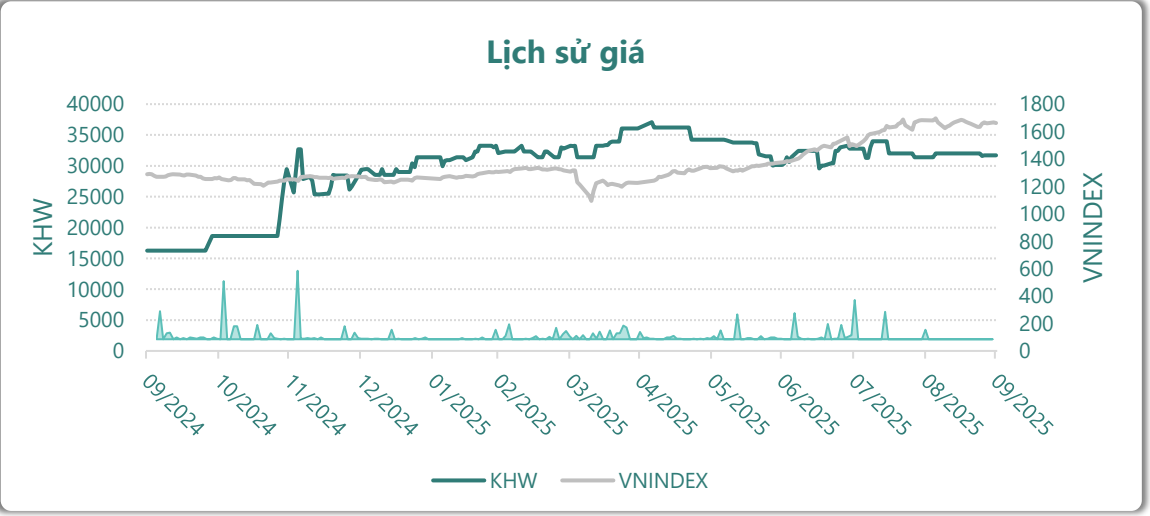
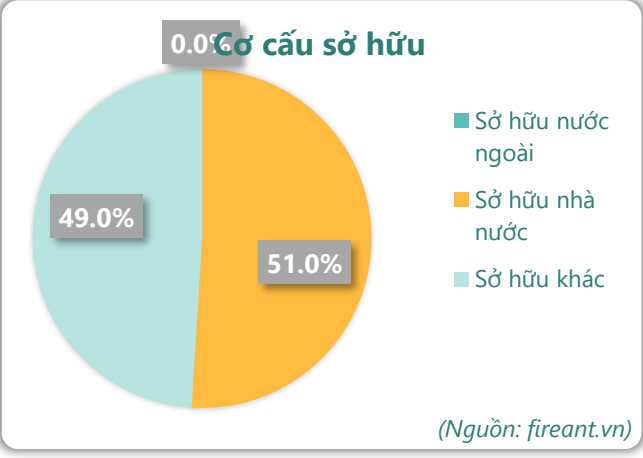
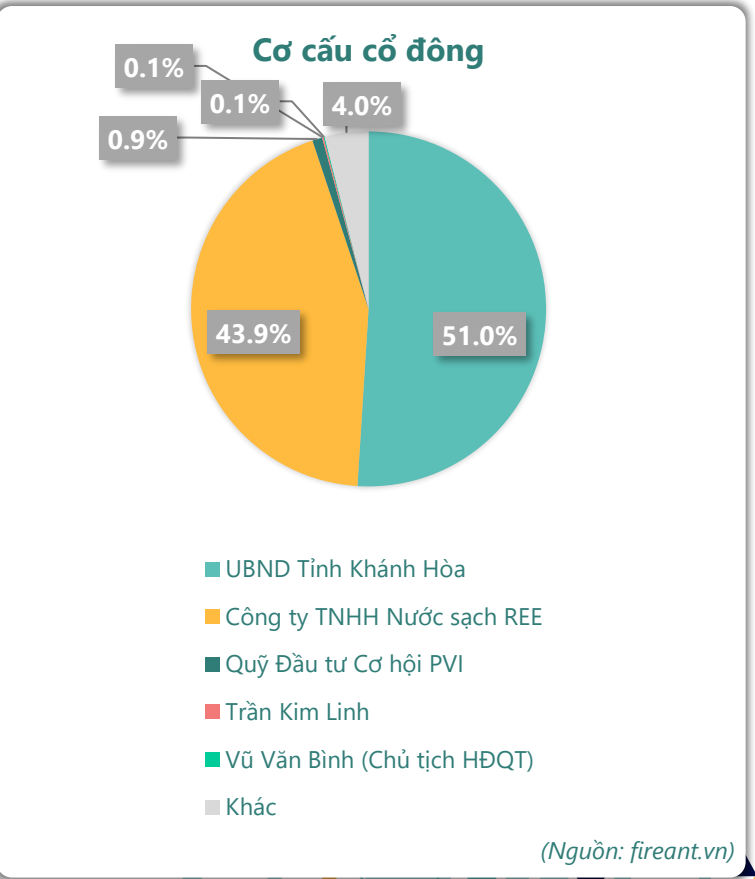
ROE (TTM) Q3/25
22.3%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,257 - 37,078
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	907
Số lượng CPLH (CP)	28,599,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	446
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	3,027
P/E	10.5

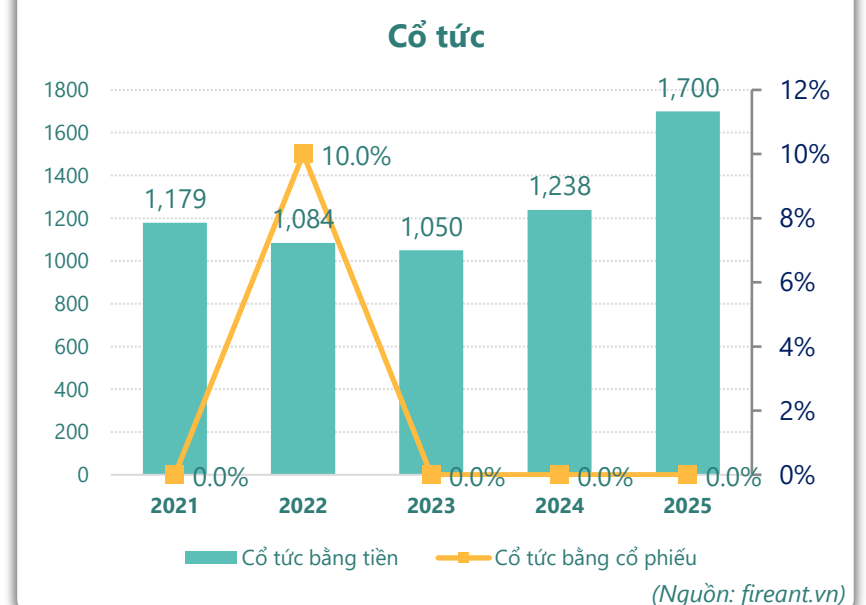
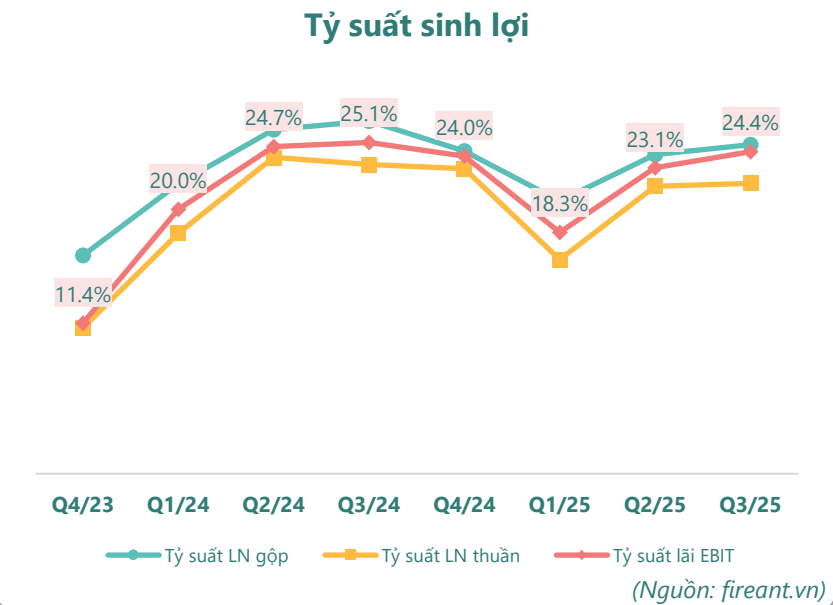
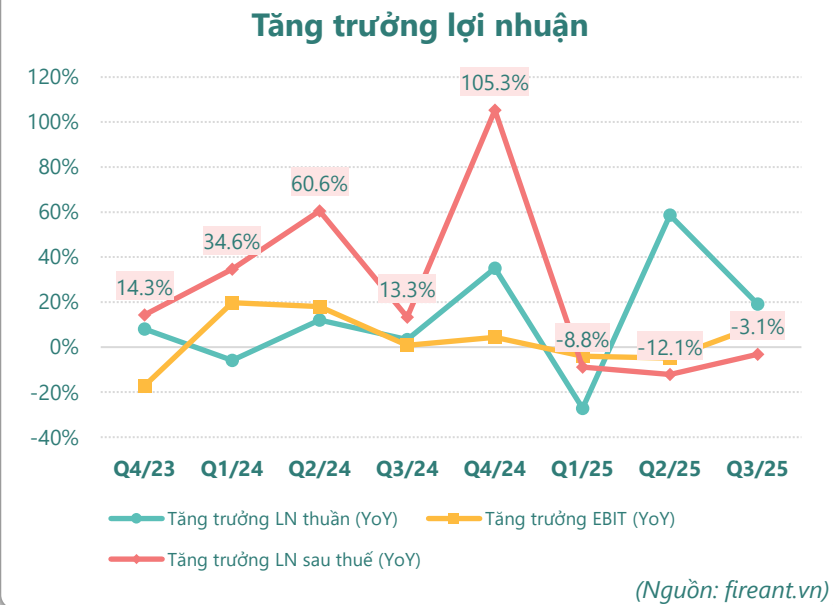
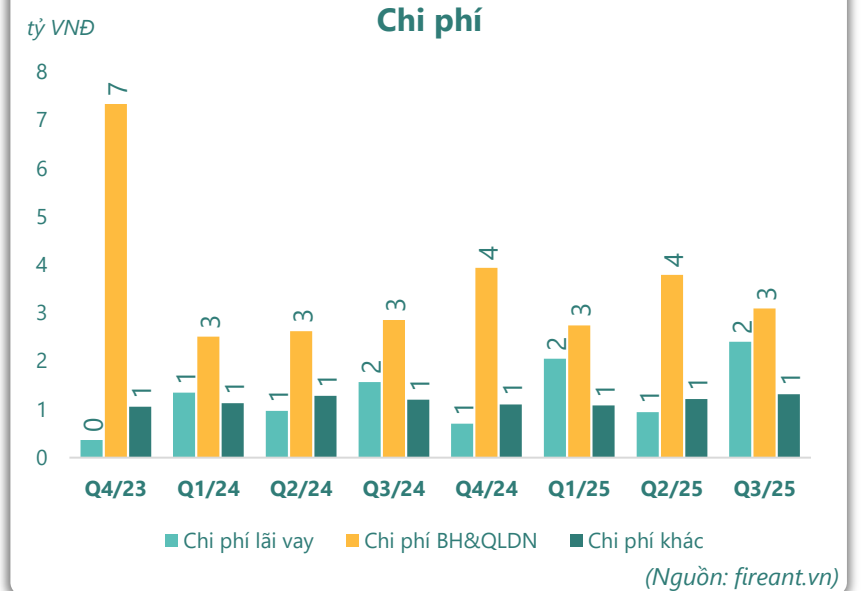
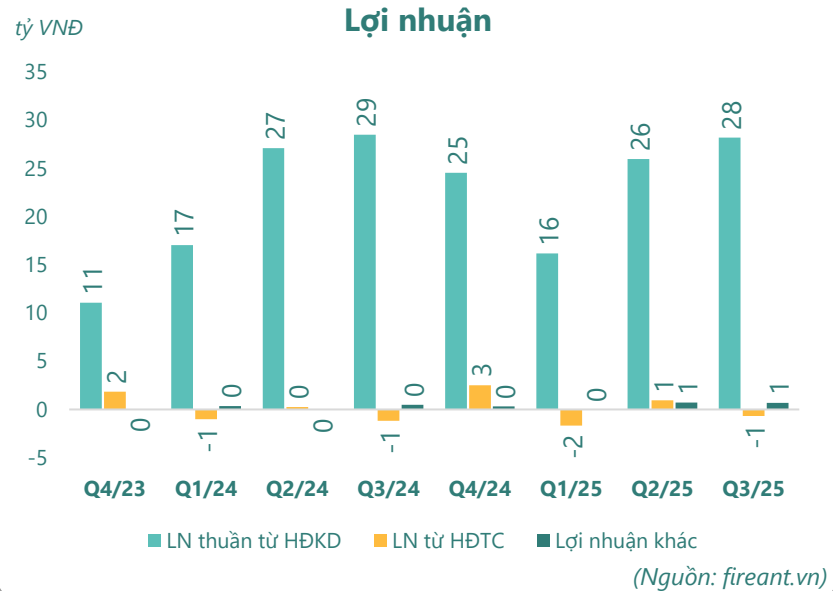
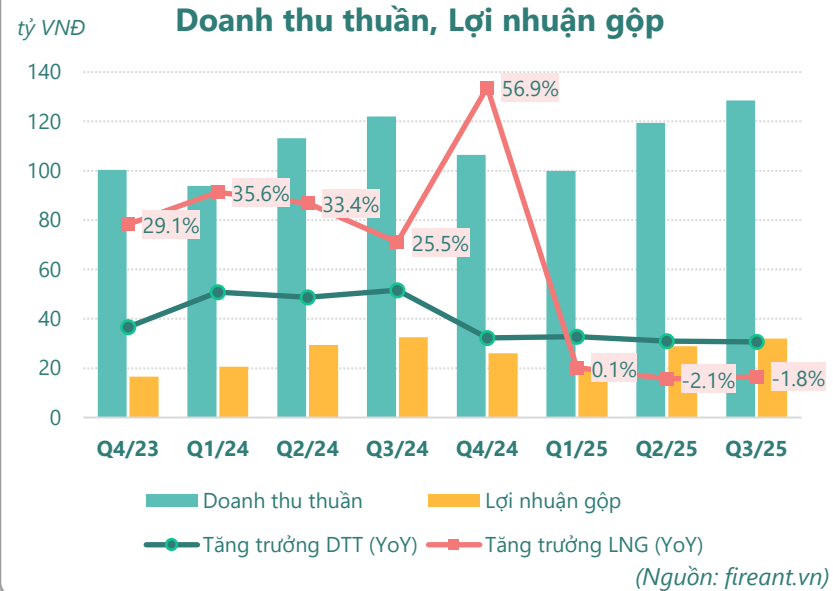
DT thuần 9T 2025
348
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0 5.7%

LN thuần 9T 2025
70.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.30 -3.2%

LN sau thuế 9T 2025
64.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.10 -1.6%



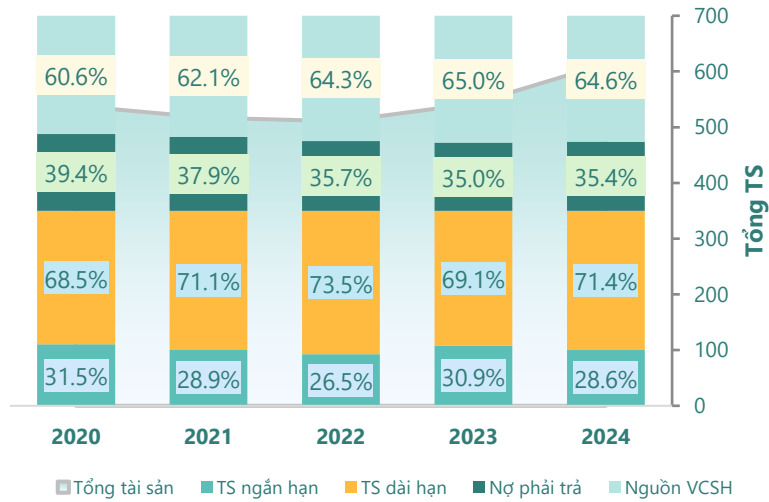
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

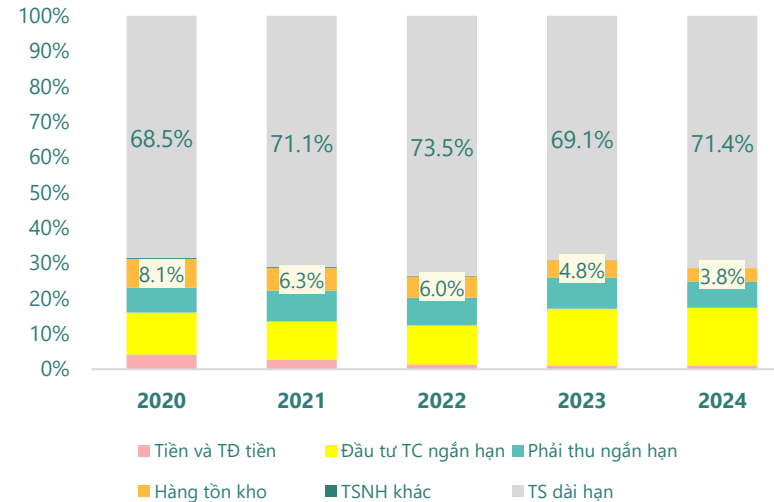
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

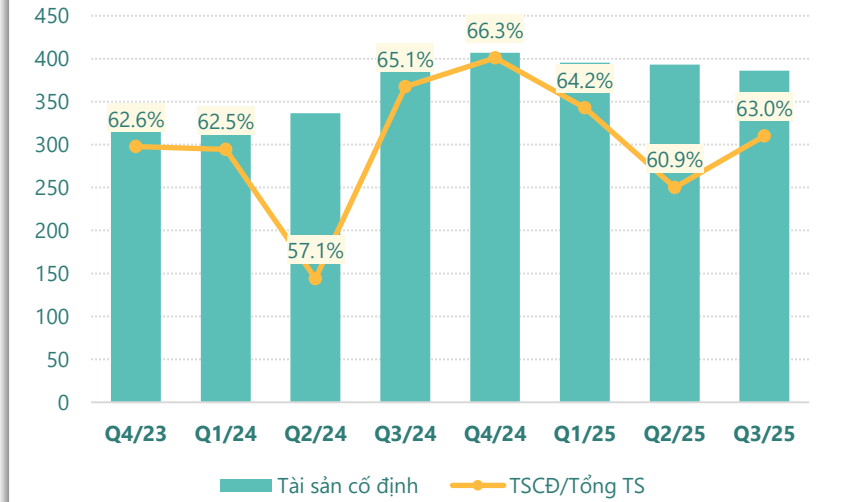
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

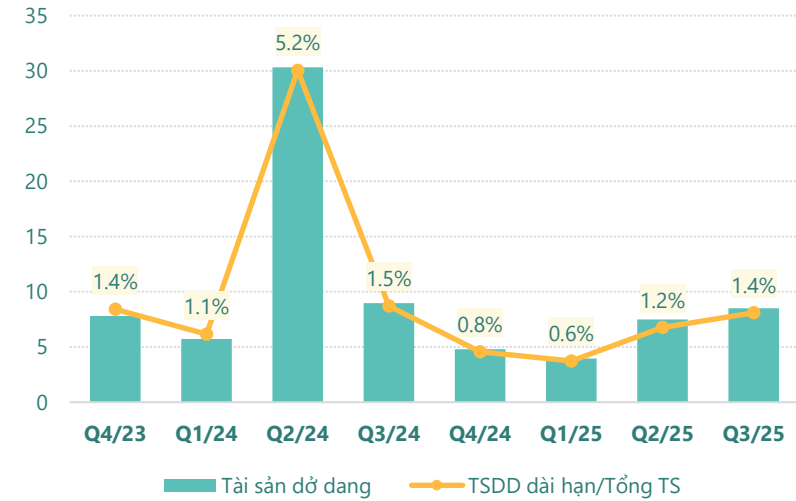
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

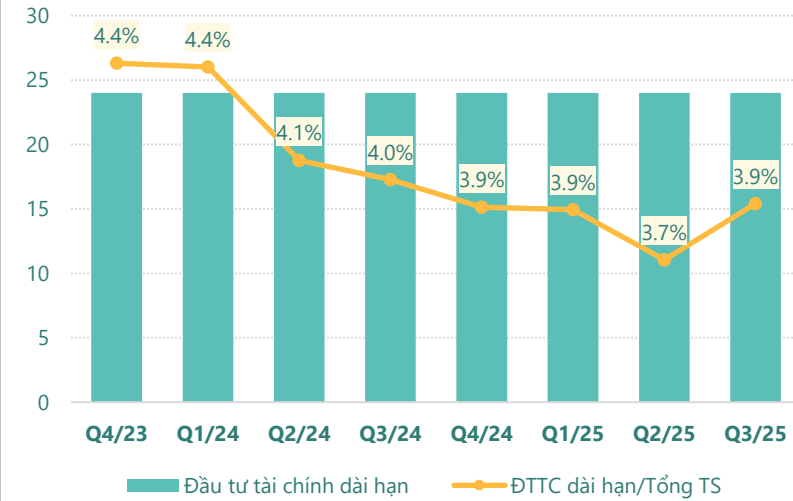
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

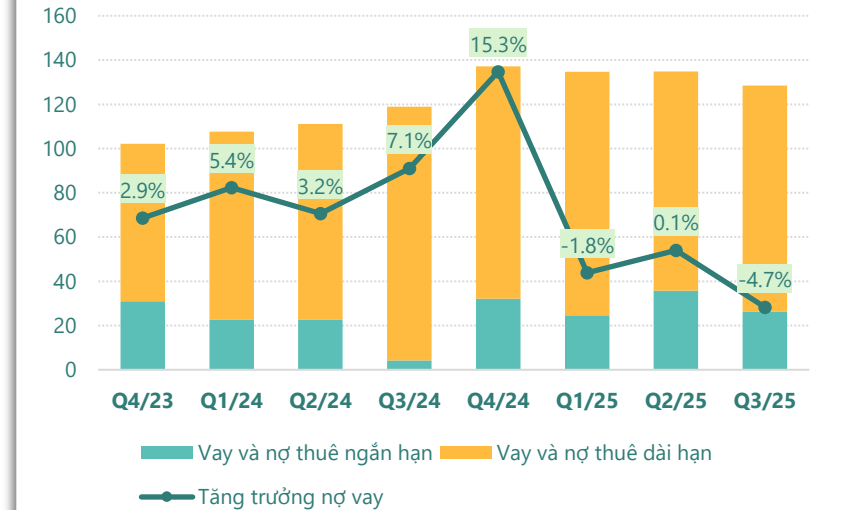
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

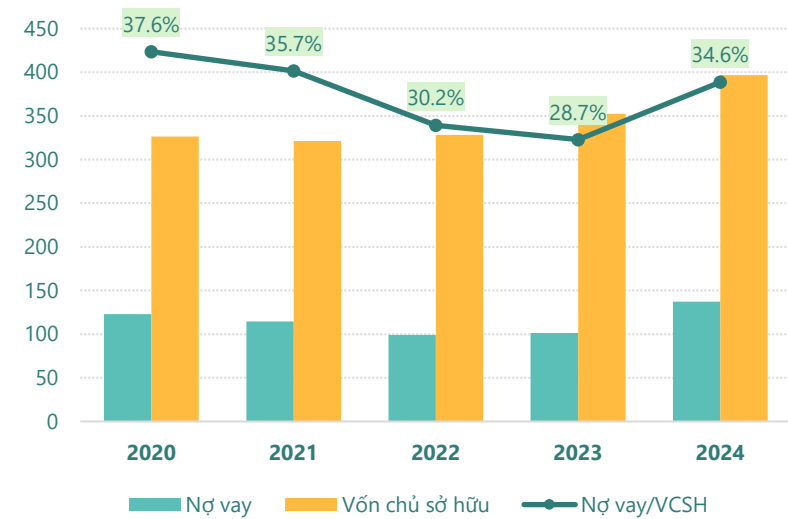


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

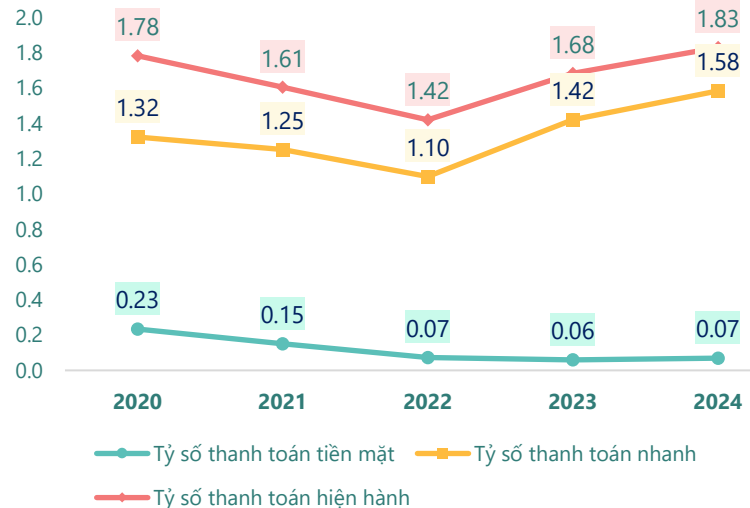
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



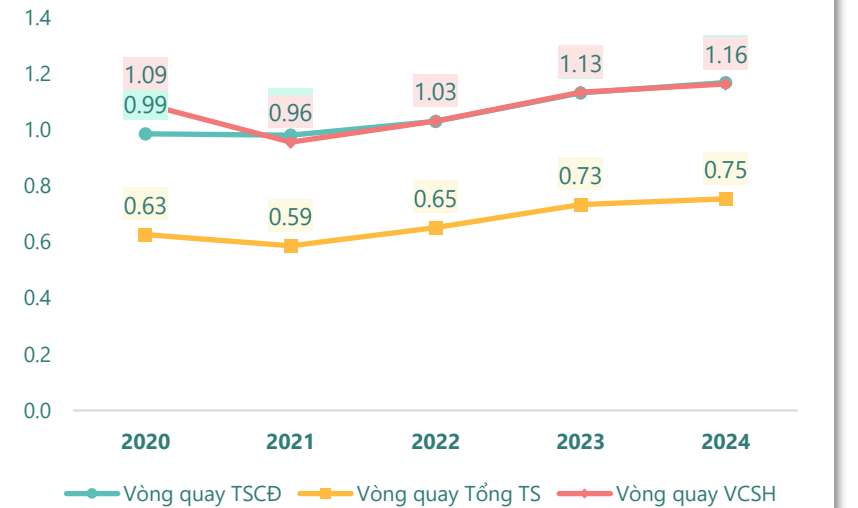
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



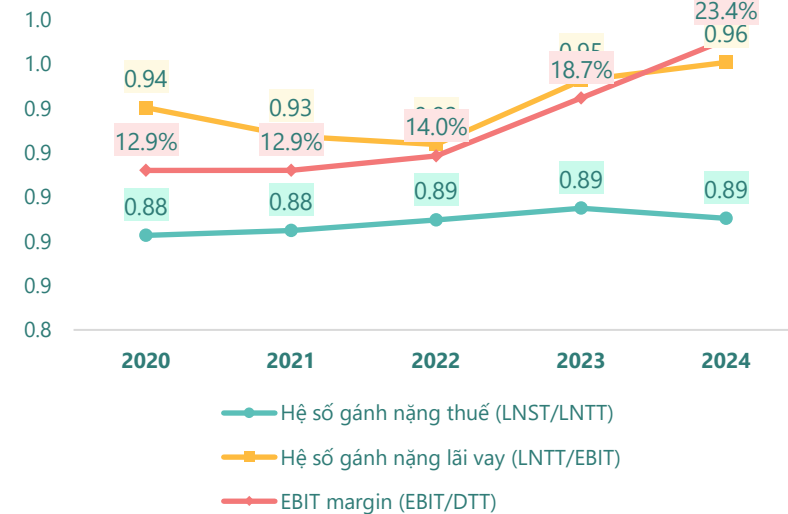
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



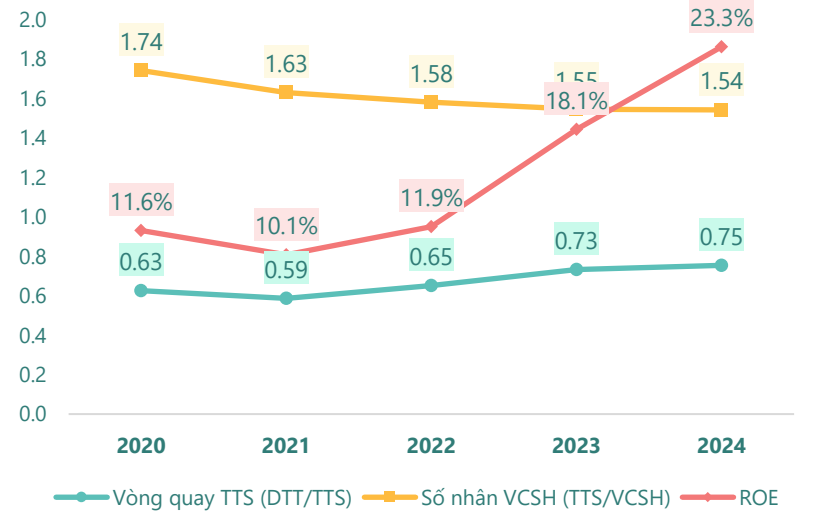
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

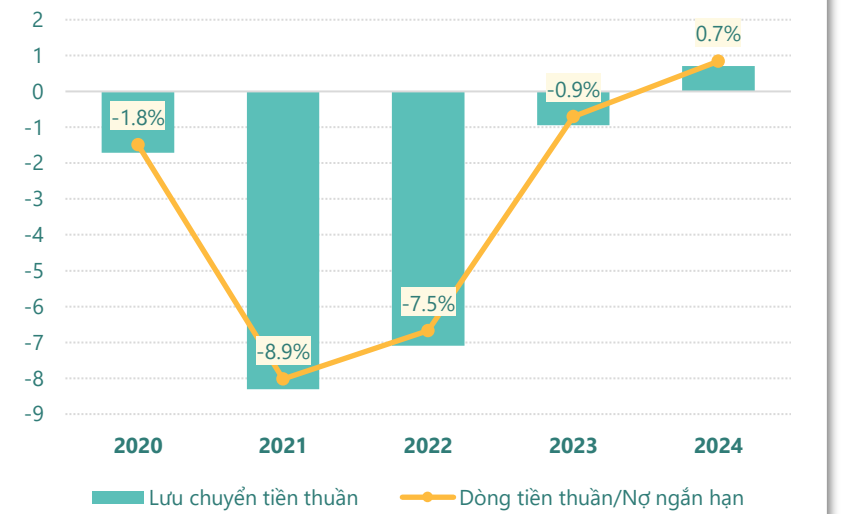
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	128	122	5.3%	348	329	5.7%
Giá vốn hàng bán	96.5	89.4	7.9%	266	246	8.1%
Lợi nhuận gộp	32.0	32.5	-1.6%	81.4	82.6	-1.4%
Doanh thu HĐTC	1.74	0.39	346%	3.99	1.94	105%
Chi phí TC	2.40	1.57	53.1%	5.41	3.88	39.2%
Chi phí lãi vay	2.40	1.57	53.1%	5.41	3.88	39.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.15	0.00		0.45	0.30	50.7%
Chi phí QLDN	2.95	2.85	3.3%	9.18	7.69	19.4%
LN thuần từ HĐKD	28.2	28.5	-1.0%	70.4	72.7	-3.2%
Lợi nhuận khác	0.69	0.48	43.4%	1.41	0.78	79.7%
LN trước thuế	28.9	29.0	-0.4%	71.8	73.5	-2.3%
Lợi nhuận sau thuế	25.9	25.9	0.0%	64.3	65.4	-1.6%
LNST của CĐ cty mẹ	25.9	25.9	0.0%	64.3	65.4	-1.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.7	27.9	18.2	19.5	30.5	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.17	-11.7	-9.97	-14.3	-1.48	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	-43.6	-8.40	-7.74	-10.0	-10.7
Tiền đầu kỳ	5.90	34.1	6.76	6.62	4.09	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	28.2	-27.3	-0.14	-2.53	19.0	-15.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.1	6.76	6.62	4.09	23.1	7.17

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	612	614	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	191	176	8.4%
Tiền và tương đương tiền	7.17	6.62	8.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	99.9	4.8%
Phải thu ngắn hạn	54.4	45.6	19.2%
Hàng tồn kho	24.3	23.6	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	422	438	-3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	386	407	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.50	1.93	340%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.38	5.29	-36.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	217	-2.3%
Nợ ngắn hạn	95.4	96.0	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.3	31.3	-15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.8	11.0	7.6%
Nợ dài hạn	117	121	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	102	106	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	397	0.8%
Vốn chủ sở hữu	400	397	0.8%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

